

TÁC ĐỘNG CỦA CẤU TRÚC SỞ HỮU VỐN ĐẾN THẬN TRỌNG KẾ TOÁN: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Đoàn Thị Ngọc Diễm

Nguyễn Thị Kim Oanh

Trường Đại học Đồng Nai

*Tác giả liên hệ: Đoàn Thị Ngọc Diễm - Email: diemdoan140703@gmail.com

(Ngày nhận bài: 25/2/2025, ngày nhận bài chỉnh sửa: 11/3/2025, ngày duyệt đăng: 22/5/2025)

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm đánh giá tác động của cấu trúc sở hữu vốn đến thận trọng kế toán của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng thang đo được đề xuất bởi Feltham (1995) để đo lường thận trọng kế toán. Dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính và báo cáo thường niên của 26 ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán, bao gồm Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở giao dịch chứng khoán UPCOM trong giai đoạn 2021-2023, tương ứng với 78 quan sát. Sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu bảng với mô hình hồi quy ước lượng Pooled OLS, FEM, REM, kết quả nghiên cứu cho thấy, quyền sở hữu của cổ đông tổ chức và quyền sở hữu của cổ đông nhà nước có tác động cùng chiều đến thận trọng kế toán. Ngoài ra, quyền sở hữu của cổ đông lớn có tác động ngược chiều đến thận trọng kế toán. Kết quả nghiên cứu này là tài liệu tham khảo hữu ích cho các ngân hàng thương mại cổ phần và các bên liên quan khác như nhà đầu tư, các cơ quan quản lý và ban hành chính sách.

Từ khóa: Cấu trúc sở hữu vốn, sở hữu của cổ đông lớn, sở hữu của cổ đông nhà nước, sở hữu của cổ đông tổ chức, sở hữu của nhà quản lý, thận trọng kế toán

1. Giới thiệu

Thận trọng kế toán là chủ đề được thảo luận nhiều trong lĩnh vực kế toán trên thế giới vào đầu thế kỷ XX. Nghiên cứu về thận trọng kế toán đã phát triển mạnh mẽ và nhiều phát hiện cho thấy đây là một trong những đặc tính quan trọng của Báo cáo tài chính (BCTC) (Basu, 1997; Ball & cộng sự, 2003). Đề cập đến thận trọng kế toán, Basu (1997) nhấn mạnh rằng kế toán viên có xu hướng yêu cầu mức độ xác minh cao hơn đối với các tin tốt so với tin xấu. Thận trọng kế toán là một đặc điểm quan trọng của BCTC chất lượng vì nó giúp nâng cao độ tin cậy

của BCTC bằng cách tạo điều kiện cho việc giám sát hiệu quả các nhà quản lý và thực thi các hợp đồng, như một phần của cơ chế quản trị doanh nghiệp (Watts, 2003; Ball & Shivakumar, 2005). Thận trọng kế toán hoạt động như một cơ chế để cân bằng lợi ích của nhà quản lý và các cổ đông trong bối cảnh tồn tại sự bất cân xứng thông tin, làm giảm chi phí đại diện, từ đó bảo vệ lợi ích của các bên liên quan (Lafond & Roychowdhury, 2008; Lara & cộng sự, 2009; Cullinan & cộng sự, 2012). Như vậy, thận trọng kế toán là một nguyên tắc kế toán quan trọng giúp đảm bảo tính minh bạch và tin cậy của

BCTC, áp dụng thận trọng kế toán hợp lý sẽ bảo vệ lợi ích của các cổ đông và tăng giá trị của công ty.

Cấu trúc sở hữu vốn là tỉ lệ góp vốn của các cổ đông, các loại cổ phần trong tổ chức. Cấu trúc sở hữu vốn là một thành phần quan trọng của quản trị công ty cần được phân tích vì nó có ảnh hưởng đến lợi ích của các cổ đông (Eng & Mak, 2003). Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng cấu trúc sở hữu vốn của các công ty niêm yết là một cơ chế quan trọng trong quản trị công ty, góp phần làm giảm động cơ quản trị lợi nhuận, đồng thời cũng là cơ chế để cân bằng lợi ích của cổ đông, qua đó nâng cao tính phù hợp, trung thực, hợp lý cho BCTC (Shuto & Takada, 2010; Rouf và Harun, 2011). Như vậy, cấu trúc sở hữu vốn ảnh hưởng đến cách thức công ty ra quyết định và bảo vệ lợi ích của các cổ đông.

Tác động của cấu trúc sở hữu vốn đến thận trọng kế toán có ý nghĩa quan trọng cho nhà quản lý, nhà đầu tư và những đối tượng liên quan khác khi sử dụng thông tin kế toán để đưa ra quyết định phù hợp. Do đó, các nghiên cứu về chủ đề này đã được thực hiện ở nhiều nước trên thế giới, chẳng hạn như Ahmed & Duellman (2007), Lafond & Roychowdhury (2008), Ramalingegowda & Yu (2012) thực hiện nghiên cứu tại Mỹ; Cullinan & cộng sự (2012), Liu (2019) thực hiện nghiên cứu tại Trung Quốc; Shuto & Takada (2010) thực hiện nghiên cứu tại Nhật Bản; Yunos & cộng sự (2010), Mohammed & cộng sự (2017) thực hiện nghiên cứu tại Malaysia... Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu còn tồn tại nhiều khác biệt.

Trong thời đại hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã tham gia vào nhiều tổ chức kinh tế (Tổ chức Thương mại Thế giới – WTO, Cộng đồng Kinh tế ASEAN – AEC...). Những bước tiến này tạo cơ hội cho Việt Nam mở rộng quan hệ kinh tế với các quốc gia khác, thu hút đầu tư nước ngoài và nâng cao vị thế trên thế giới. Ngân hàng với vai trò là trung gian tài chính, cung cấp nguồn vốn cho doanh nghiệp, sẽ góp phần không nhỏ trong việc phát triển kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng quốc gia. Hoạt động ngân hàng do đó ảnh hưởng đến nhiều hoạt động kinh tế xã hội. Tuy nhiên, sau khi thực hiện tổng quan nghiên cứu, nhóm tác giả nhận thấy có khá ít nghiên cứu phân tích tác động của cấu trúc sở hữu vốn đến thận trọng kế toán trong bối cảnh Việt Nam, đặc biệt là ở phạm vi ngân hàng. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện để giải quyết khoảng trống nghiên cứu này. Nghiên cứu được thực hiện nhằm cung cấp các cơ sở và bằng chứng thực nghiệm về tác động của cấu trúc sở hữu vốn đến thận trọng kế toán tại các Ngân hàng thương mại cổ phần (TMCP) Việt Nam. Kết quả nghiên cứu đưa ra các hàm ý liên quan nhằm góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng thận trọng kế toán trong thực tiễn kế toán tại Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu và phát triển các giả thuyết nghiên cứu

Tác động của cấu trúc sở hữu vốn đến thận trọng kế toán đã được nghiên cứu ở nhiều quốc gia khác nhau. Các khía cạnh cấu trúc sở hữu vốn được nghiên cứu phổ biến trên thế giới gồm sở hữu của nhà quản lý, sở hữu của cổ đông lớn, sở hữu của cổ đông tổ chức và sở hữu của cổ đông nhà nước. Phần này

thực hiện tổng quan các nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam về tác động của cấu trúc sở hữu vốn đến thận trọng kế toán. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đề xuất các giả thuyết nghiên cứu liên quan.

2.1. Sở hữu của nhà quản lý

Quyền sở hữu của nhà quản lý đã được chứng minh trong nhiều nghiên cứu là nhân tố có ảnh hưởng đến tổ chức ở nhiều khía cạnh khác nhau. Lafond & Roychowdhury (2008) lập luận rằng việc gia tăng quyền sở hữu của nhà quản lý sẽ làm giảm chi phí đại diện và cải thiện hiệu quả hoạt động của công ty. Đồng quan điểm, Shuto & Takada (2010) cho rằng tỉ lệ sở hữu của nhà quản lý phù hợp giúp giảm thiểu xung đột lợi ích giữa nhà quản lý và cổ đông, vì khi đó mục tiêu của cả hai đều hướng đến việc tăng giá trị doanh nghiệp. Alkordi & cộng sự (2017) cho rằng mức độ sở hữu của nhà quản lý cao hơn sẽ tạo động lực cho họ tập trung vào thận trọng kế toán và nâng cao giá trị cổ phiếu của công ty, qua đó tạo được sự tin tưởng của các nhà đầu tư. Tuy nhiên, một số nghiên cứu khác cho rằng quyền sở hữu của nhà quản lý chịu ảnh hưởng của hiệu ứng cố thủ quản lý (management entrenchment effect). Khi đó, với tỉ lệ sở hữu cao, nhà quản lý vẫn hành động vì lợi ích cá nhân hơn là vì lợi ích của công ty. Thật vậy, Mohammed & cộng sự (2017) đã chứng minh rằng sở hữu của nhà quản lý cao hơn tạo động cơ cho họ tăng ảo giá cổ phiếu và tác động tiêu cực đến chất lượng BCTC.

Kết quả nghiên cứu về tác động của sở hữu của nhà quản lý đến thận trọng kế toán tồn tại một số khác biệt. Một số nghiên cứu kết luận rằng quyền sở hữu của nhà quản lý có tác động ngược chiều đến thận trọng

kế toán. Lafond & Roychowdhury (2008) dựa trên mẫu dữ liệu gồm 14.786 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán (TTCK) Mỹ từ năm 1994 đến năm 2004 đã đưa ra kết luận về mối quan hệ ngược chiều này. Mohammed & cộng sự (2017) thực hiện nghiên cứu tại Malaysia cũng cho kết luận tương tự. Sở hữu của nhà quản lý tác động ngược chiều đến thận trọng kế toán cũng được chứng minh trong nghiên cứu của Liu (2019), Wahyudin & cộng sự (2022)...

Nghiên cứu của Shuto & Takada (2010) với mẫu dữ liệu các công ty niêm yết trên TTCK Nhật Bản từ năm 1991 đến năm 2005 cho thấy mối quan hệ phi tuyến tính giữa quyền sở hữu của nhà quản lý và thận trọng kế toán. Theo kết quả nghiên cứu, khi sở hữu của nhà quản lý ở mức thấp hoặc cao, sở hữu của nhà quản lý có mối quan hệ ngược chiều với thận trọng kế toán. Tuy nhiên, khi ở mức trung bình, sở hữu của nhà quản lý có tác động cùng chiều đến thận trọng kế toán. Ngoài ra, nghiên cứu của Ahmed & Duellman (2007), Asiriuwa & cộng sự (2019) chứng minh rằng sở hữu của nhà quản lý không có tác động đáng kể đến thận trọng kế toán. Noviyanti & Agustina (2021) khi nghiên cứu chủ đề này tại Indonesia cũng cho kết quả tương tự.

Lý thuyết đại diện cho rằng, sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quản lý sẽ làm phát sinh chi phí đại diện và sự bất cân xứng thông tin (Jensen & Meckling, 1976). Các nhà quản lý với vai trò điều hành của mình thông thường sẽ nắm giữ nhiều thông tin về hoạt động và tình hình tài chính của công ty hơn so với các bên liên quan khác. Điều này tạo cơ hội để họ chuyển lợi ích từ cổ đông sang lợi ích

cá nhân, gây thiệt hại cho các bên liên quan. Như vậy, sở hữu của nhà quản lý cao có thể làm giảm mức độ áp dụng thận trọng kế toán. Giả thuyết thứ nhất được đề xuất như sau:

H₁: Sở hữu của nhà quản lý có tác động ngược chiều đến thận trọng kế toán.

2.2. Sở hữu của cổ đông lớn

Chen & cộng sự (2009) định nghĩa cổ đông lớn là cổ đông có ít nhất 5% cổ phần trong công ty. Quyền sở hữu tập trung vào các cổ đông lớn có thể tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của công ty, bởi các cổ đông lớn sở hữu các nguồn lực cần thiết để giám sát và kiểm soát hiệu quả hành vi cơ hội của nhà quản lý (Kouaib & Jarboui, 2014). Tuy nhiên, Chen & cộng sự (2001) lại cho rằng các tổ chức có cổ phần tập trung cao vào cổ đông lớn có thể có ít động lực hơn để nâng cao chất lượng BCTC. Fan & Wong (2002) nghiên cứu về các công ty niêm yết tại Đông Á chỉ ra rằng tập trung quyền sở hữu vào cổ đông lớn làm suy giảm chất lượng BCTC. Tương tự, Lin & Liu (2009) phát hiện ra rằng các công ty Trung Quốc có cổ đông lớn ít quan tâm đến chất lượng BCTC của họ, bằng chứng là họ thuê kiểm toán viên chất lượng thấp hơn.

Tác động của sở hữu của cổ đông lớn đến thận trọng kế toán đã được nghiên cứu ở nhiều nước trên thế giới. Lara & cộng sự (2009) nhận thấy rằng sự hiện diện của cổ đông lớn tác động cùng chiều đến thận trọng kế toán, cổ đông lớn giúp tăng cường tính thận trọng có điều kiện trong BCTC. Tuy nhiên, Yunos & cộng sự (2010) tìm thấy bằng chứng cho rằng sở hữu của cổ đông lớn có tác động ngược chiều đến thận trọng kế toán.

Nghiên cứu các công ty niêm yết ở Trung Quốc từ giai đoạn năm 2007 đến năm 2009, Cullinan & cộng sự (2012) cũng đưa ra kết luận tương tự rằng sở hữu của cổ đông lớn có mối quan hệ ngược chiều với thận trọng kế toán. Ngoài ra, Alkordi & cộng sự (2017) lại cho rằng tác động của sở hữu của cổ đông lớn đến thận trọng kế toán là không đáng kể trong các công ty niêm yết ở Jordan.

Lí thuyết đại diện giải thích mâu thuẫn giữa nhà quản lý và các cổ đông, mâu thuẫn giữa cổ đông lớn và cổ đông thiểu số. Nếu có một cổ đông sở hữu một tỉ lệ lớn cổ phần của công ty, cổ đông này có thể ảnh hưởng lớn đến hoạt động và chất lượng BCTC của tổ chức. Nếu cổ đông lớn nhất có hành vi chuyển giao tài sản từ các cổ đông nhỏ, hành vi này sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động của công ty và gây tổn hại đến giá trị công ty (Claessens & Fan, 2002). Để ngăn chặn các cổ đông khác phát hiện ra hành vi chuyển giao tài sản của họ, các cổ đông lớn có thể tác động lên nhà quản lý để tạo ra các BCTC thuận lợi hơn bằng cách ghi nhận tin tốt kịp thời hơn tin xấu, có tương quan với mức thận trọng kế toán thấp hơn. Nếu có xung đột giữa lợi ích của các cổ đông lớn và các cổ đông nhỏ khác, nhà quản lý sẽ có xu hướng quan tâm nhiều hơn đến mong muốn của cổ đông lớn. Do đó, tác giả đề xuất giả thuyết thứ hai như sau:

H₂: Sở hữu của cổ đông lớn có tác động ngược chiều đến thận trọng kế toán.

2.3. Sở hữu của cổ đông tổ chức

Cổ đông tổ chức thông thường là các quỹ đầu tư, các tổ chức tài chính (ngân hàng) và các công ty đầu tư. Theo Gillan & Starks (2003), tổ chức là nhóm các nhà

đầu tư quan trọng nhất và có quyền tác động đến các hoạt động quản lý của công ty trực tiếp thông qua quyền sở hữu của họ hoặc gián tiếp bằng cách giao dịch cổ phiếu của họ.

Nghiên cứu về tác động của sở hữu của cổ đông tổ chức đến thận trọng kế toán đã được nghiên cứu ở nhiều quốc gia và cho kết quả khác biệt. Thực hiện nghiên cứu các công ty Mỹ giai đoạn 1995-2006, Ramalingegowda & Yu (2012) kết luận rằng sở hữu của cổ đông tổ chức có tác động cùng chiều đến thận trọng kế toán. Lin & cộng sự (2014) cũng cung cấp bằng chứng rằng sở hữu của cổ đông tổ chức càng lớn thì các công ty có BCTC thận trọng hơn, ít có khả năng tham gia vào các hoạt động vì lợi ích riêng. Tương tự, với mẫu 99 công ty sản xuất niêm yết trên TTCK Amman trong giai đoạn 2005-2013, Alkordi & cộng sự (2017) kết luận rằng quyền sở hữu tổ chức có tác động cùng chiều đến thận trọng kế toán. Ngoài ra, với mẫu dữ liệu bao gồm 15 ngân hàng niêm yết trên TTCK Nigeria trong giai đoạn 2013-2017, Asiriuwa & cộng sự (2019) chứng minh mối quan hệ cùng chiều nhưng không đáng kể của cấu trúc sở hữu vốn đến thận trọng kế toán. Sở hữu của cổ đông tổ chức cũng được chứng minh có ảnh hưởng cùng chiều và đáng kể đến thận trọng kế toán trong nghiên cứu của Wahyudin & cộng sự (2022). Tuy nhiên, Chi & cộng sự (2009), Ahmed & Duellman (2007), Noviyanti & Agustina (2021) lại chứng minh tác động ngược chiều của quyền sở hữu tổ chức đến thận trọng kế toán. Ngoài ra, nghiên cứu của Dalvi & Mardanloo (2014) kết luận rằng

sở hữu tổ chức không có tác động đến thận trọng kế toán.

Các cổ đông tổ chức với nguồn lực đáng kể và khả năng tiếp cận thông tin, có thể đóng vai trò như những người giám sát hiệu quả để hạn chế hành vi cơ hội của nhà quản lý và giảm thiểu việc quản lý lợi nhuận (Healy, 1985). Họ được coi là những bên yêu cầu thông tin tài chính thường xuyên và kịp thời nhất. Các cổ đông tổ chức có thể hạn chế hành vi của các nhà quản lý vì các nhà đầu tư tổ chức có cơ hội, nguồn lực và khả năng giám sát, kỉ luật và ảnh hưởng đến các nhà quản lý (Gillan & Starks, 2003). Siregar & Utama (2008), Ramalingegowda & Yu (2012) đã kết luận rằng cổ đông tổ chức có nhiều khả năng giám sát hành vi của các nhà quản lý thông qua việc sử dụng các chính sách kế toán phù hợp trong BCTC. Như vậy, họ có động lực làm tăng thận trọng kế toán và giảm thông tin bất cân xứng giữa các nhà quản lý và các cổ đông khác. Từ đó, tác giả đề xuất giả thuyết như sau:

H₃: Sở hữu của cổ đông tổ chức có tác động cùng chiều đến thận trọng kế toán.

2.4. Sở hữu của cổ đông nhà nước

Một số quốc gia có tỉ lệ sở hữu nhà nước phổ biến trong các tổ chức (Trung Quốc, Malaysia...). Le & Buck (2011) cho rằng sự tồn tại của nhà nước giúp nâng cao chất lượng BCTC và cải thiện hoạt động quản trị đối với các công ty do nhà nước sở hữu. Điều này góp phần tạo ra một thị trường hiệu quả, thu hút vốn đầu tư nước ngoài và giảm chi phí vốn cho các công ty. Bushman & Piotroski (2006) lập luận rằng với hệ thống pháp luật Trung Quốc, các cấp công ty sở hữu nhà nước gắn liền với mức thận trọng kế

toán cao hơn. Các tác giả cho rằng điều này có liên quan đến mong muốn của chính phủ Trung Quốc để xây dựng uy tín của thị trường tài chính. Mặt khác, Chen & cộng sự (2010) lại cho rằng các công ty có sở hữu nhà nước thường có mức độ thận trọng kế toán thấp, vì các công ty có vốn nhà nước thường bị ảnh hưởng bởi mục tiêu chính trị hơn là mục tiêu kinh tế tài chính.

Các nghiên cứu về tác động của sở hữu của cổ đông nhà nước đến thận trọng kế toán đã được thực hiện ở một số quốc gia. Bushman & Piotroski (2006) cho rằng mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và thận trọng kế toán được điều chỉnh dựa trên hệ thống pháp luật chung. Ngoài ra, Alkordi & cộng sự (2017) sử dụng dữ liệu từ 99 công ty niêm yết trên TTCK Amman tại Jordan trong giai đoạn 2005-2013 đã cung cấp bằng chứng cho thấy quyền sở hữu nhà nước có tác động ngược chiều đến thận trọng kế toán ở Jordan. Đồng quan điểm, Mohammed & cộng sự (2017) khi nghiên cứu các công ty tại Malaysia đã cung cấp bằng chứng rằng sở hữu nhà nước có tác động ngược chiều đến thận trọng kế toán. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Cullinan & cộng sự (2012), Liu (2019) chỉ ra rằng sở hữu nhà nước không liên quan đến thận trọng kế toán với các công ty niêm yết tại Trung Quốc.

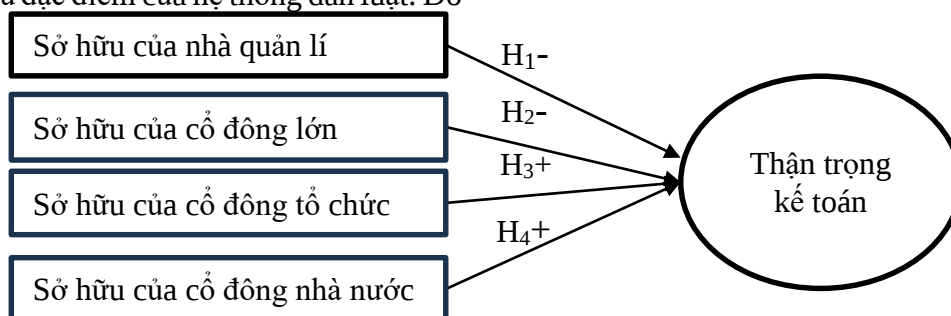
Tại Việt Nam, một số nghiên cứu về tác động của cấu trúc sở hữu vốn đến thận trọng kế toán đã được thực hiện. Lê Tuấn Bách (2018) cung cấp bằng chứng rằng thận trọng kế toán có tác động ngược chiều với cả sở hữu của cổ đông nhà nước và sở hữu của cổ đông nước ngoài. Nguyễn Thị Bích Thủy (2019) kết luận rằng quyền sở hữu nhà nước có ảnh

hưởng ngược chiều đến thận trọng kế toán, đồng thời tỉ lệ thành viên trong Ban kiểm soát có chuyên môn về kế toán tài chính có tác động cùng chiều đến thận trọng kế toán. Doãn Thùy Dương (2022) nhận thấy rằng thận trọng kế toán có tác động cùng chiều với sở hữu của cổ đông nước ngoài, tác động ngược chiều với cả sở hữu của nhà quản lý và sở hữu của cổ đông nhà nước. Lê Tuấn Bách & cộng sự (2022) trong bài nghiên cứu đã nhận thấy rằng thận trọng kế toán có tác động ngược chiều với sở hữu của cổ đông nhà nước. Ngoài ra, Võ Thị Thức (2023) kết luận rằng thận trọng kế toán có tác động cùng chiều với sở hữu của cổ đông tổ chức, sở hữu của cổ đông nhà nước và sở hữu của cổ đông nước ngoài, đồng thời, thận trọng kế toán có tác động ngược chiều với cả sở hữu nhà quản lý và sở hữu cổ đông lớn.

Vận dụng lý thuyết chi phí chính trị, công ty có cổ đông nhà nước có xu hướng thận trọng hơn. Nghiên cứu của Cullinan & cộng sự (2012) cũng phát hiện ra rằng ngay cả khi nhà nước chỉ là cổ đông thiểu số trong các công ty phi nhà nước, mức độ thận trọng kế toán vẫn cao hơn so với các công ty phi nhà nước mà không có sự tham gia của nhà nước. Điều này cho thấy rằng sự hiện diện của nhà nước trong cơ cấu sở hữu, dù ở mức độ nào, cũng có thể tác động đến thận trọng kế toán. Do các công ty nhà nước thường chịu áp lực chính trị từ nhà nước để đạt được các mục tiêu xã hội và kinh tế nhất định. Áp lực này có thể dẫn đến việc áp dụng thận trọng kế toán chặt chẽ hơn để tránh rủi ro và đảm bảo tính minh bạch, tránh gây ảnh hưởng tiêu cực đến uy tín của nhà nước. Sự hiện diện của

nhà nước với tư cách là cổ đông có thể được coi là một cơ chế giám sát để giảm thiểu xung đột lợi ích giữa các bên liên quan trong công ty.

Bushman & Piotroski (2006) cho thấy rằng mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và thận trọng kế toán được điều chỉnh dựa trên việc quốc gia có hệ thống pháp luật chung. Các tác giả thấy rằng quyền sở hữu nhà nước có liên quan đến mức độ thận trọng kế toán thấp hơn ở các quốc gia áp dụng thông luật (như Mỹ) và mức độ thận trọng cao hơn ở các quốc gia áp dụng dân luật (như Trung Quốc). Hệ thống pháp luật Việt Nam mang nhiều đặc điểm của hệ thống dân luật. Do



Hình 1: Mô hình nghiên cứu do nhóm tác giả đề xuất

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Dữ liệu để phân tích thực nghiệm trong nghiên cứu này được thu thập từ BCTC và BCTN của các ngân hàng TMCP niêm yết trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn 2021-2023. Ngoài ra, các dữ liệu về thị giá cổ phiếu của các ngân hàng được thu thập trực tiếp trên website của CafeF. Tại thời điểm nghiên cứu, có tổng cộng 27 ngân hàng TMCP niêm yết trên ba sàn giao dịch chứng khoán, trong đó có 18 ngân hàng niêm yết trên HOSE, 2 ngân hàng niêm yết trên HNX và 7 ngân hàng niêm yết trên UPCOM. Tuy

vậy, có thể kì vọng quyền sở hữu nhà nước có liên quan đến mức độ thận trọng kế toán cao hơn tại các ngân hàng TMCP Việt Nam. Vì vậy, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết như sau:

H₄: Sở hữu của cổ đông nhà nước có tác động cùng chiều đến thận trọng kế toán.

Từ các giả thuyết đề xuất trên, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu gồm biến phụ thuộc là thận trọng kế toán và bốn biến độc lập, bao gồm sở hữu của nhà quản lí, sở hữu của cổ đông lớn, sở hữu của cổ đông tổ chức, sở hữu của cổ đông nhà nước. Mô hình nghiên cứu đề xuất được trình bày trong hình 1.

nhiên, ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín không có đầy đủ các dữ liệu cần thu thập để đo lường biến trong mô hình nghiên cứu. Do đó, mẫu nghiên cứu chính thức bao gồm 26 ngân hàng niêm yết trong giai đoạn từ 2021-2023.

3.2. Mô hình hồi quy

Để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu về tác động của cấu trúc sở hữu vốn đến thận trọng kế toán, tác giả xây dựng mô hình hồi quy gồm một biến phụ thuộc là thận trọng kế toán và bốn biến độc lập bao gồm sở hữu của nhà quản lí, sở hữu của cổ đông lớn, sở hữu của cổ đông tổ

chức, sở hữu của cổ đông nhà nước, cụ thể như sau:

$$ACC_{it} = \beta_0 + \beta_1MAN_{it} + \beta_2LAR_{it} + \beta_3INS_{it} + \beta_4STA_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó: β_i ($i=0,1,2,3,4$): Các hệ số của các biến trong mô hình, ACC_{it} : Thận trọng kế toán của ngân hàng i năm t , MAN_{it} : Sở hữu của nhà quản lý của ngân hàng i năm t , LAR_{it} : Sở hữu của cổ đông lớn của ngân hàng i năm t , INS_{it} : Sở hữu của cổ đông tổ chức của ngân hàng i năm t , STA_{it} : Sở hữu của cổ đông nhà nước của ngân hàng i năm t , ε_{it} : phần dư.

3.3. Đo lường biến

3.3.1. Biến phụ thuộc

Biến phụ thuộc trong nghiên cứu này là thận trọng kế toán. Nghiên cứu sử dụng thang đo tỉ lệ giá trị sổ sách trên giá thị trường (MTB - Book to market ratio) để đo lường thận trọng kế toán. Đây là

thang đo được đề xuất bởi Feltham (1995), cụ thể như sau:

$$ACC_{it} = MV_{it}/BV_{it}$$

Trong đó: ACC_{it} : Thận trọng kế toán của công ty i trong năm t , MV_{it} : Giá trị thị trường của công ty i tại cuối năm t , BV_{it} : Giá trị sổ sách của công ty i tại cuối năm t

Mô hình của Feltham (1995) đề xuất rằng CON_{it} đại diện cho thận trọng kế toán. Giá trị CON_{it} càng cao càng thể hiện mức thận trọng kế toán cao và ngược lại.

3.3.2. Biến độc lập

Mô hình nghiên cứu của bài bao gồm 4 biến độc lập: sở hữu của nhà quản lý, sở hữu của cổ đông lớn, sở hữu của cổ đông tổ chức, và sở hữu của cổ đông nhà nước. Ký hiệu biến, tên biến và phương pháp đo lường các biến độc lập này được trình bày trong bảng 1.

Bảng 1: Thang đo các biến độc lập

STT	Ký hiệu	Tên biến	Đo lường	Nguồn
1	MAN	Sở hữu của nhà quản lý	Tỉ lệ cổ phần sở hữu của nhà quản lý (thành viên hội đồng quản trị, ban giám đốc) tại các ngân hàng	Shuto & Takada (2010)
2	LAR	Sở hữu của cổ đông lớn	Tỉ lệ cổ phần thuộc sở hữu của cổ đông lớn (>5%) trong các ngân hàng	Cullinan & cộng sự (2012)
3	INS	Sở hữu của cổ đông tổ chức	Tỉ lệ cổ phần thuộc sở hữu của tổ chức trong các ngân hàng	Ahmed & Duellman (2007)
4	STA	Sở hữu của cổ đông nhà nước	Tỉ lệ cổ phần thuộc sở hữu của nhà nước trong các ngân hàng	Mohammed & cộng sự (2017)

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

4. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

Tác giả thực hiện phân tích hồi quy dữ liệu bảng để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu đã đề xuất. Theo đó, trước tiên, tác giả tiến hành lựa chọn mô hình

ước lượng phù hợp nhất giữa Pooled OLS, FEM và REM, sau đó là kiểm định các trường hợp khuyết tật của mô hình do vi phạm giả định và thực hiện khắc

phục các vi phạm (nếu có) bằng phương pháp ước lượng FGLS.

4.1. Lựa chọn mô hình phù hợp

4.1.1. Ước tính với Pooled OLS

Đầu tiên, tác giả thực hiện hồi quy Pooled OLS. Kết quả ước lượng OLS

(bảng 2) cho thấy giá trị $F(4, 1070) = 5,69$, $\text{Prob} > F = 0,0005$ (có ý nghĩa thống kê ở mức 1%). Như vậy, Pooled OLS có thể là một ước lượng phù hợp.

Bảng 2: Kết quả hồi quy mô hình Pooled OLS

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	78
Model	9,09692237	4	2,27423059	F(4, 1070)	=	5,69
Residual	29,1810966	73	0,399741049	Prob > F	=	0,0005
Total	38,278019	77	0,497117129	R-squared	=	0,2377
				Adj R-squared	=	0,1959
				Root MSE	=	0,63225

ACC	Coefficient	Std. err.	t	P>t	[95% conf. interval]
MAN	-0,3510437	1,826355	-0,19	0,848	-3,990965 3,288877
LAR	-0,7448568	0,5794139	-1,29	0,203	-1,899627 0,4099135
INS	0,6778659	0,370561	1,83	0,071	-0,0606611 1,416393
STA	1,57358	0,5872328	2,68	0,009	0,4032271 2,743934
_cons	1,302774	0,1723929	7,56	0,000	0,9591955 1,646353

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp kết quả chạy mô hình từ phần mềm STATA 17)

4.1.2. So sánh Pooled OLS với FEM

Tiếp theo, tác giả thực hiện hồi quy ước lượng FEM. Kết quả ước lượng (bảng 3) cho thấy, giá trị $F(25, 48) = 1,7$

và $\text{Prob} > F = 0,0564$ (có ý nghĩa thống kê ở mức 10%). Do đó, mô hình ước lượng FEM phù hợp hơn so với mô hình ước lượng Pooled OLS.

Bảng 3: Kết quả so sánh giữa mô hình Pooled OLS với FEM

Fixed-effects (within) regression	Number of obs	=	78
Group variable: firm	Number of groups	=	26
R-squared:	Obs per group:		
Within = 0,0337	min	=	3
Between = 0,1175	avg	=	3,0
Overall = 0,0818	max	=	3
	F(4,48)	=	0,42
corr(u_i, Xb) = -0,1023	Prob > F	=	0,7941

ACC	Coefficient	Std. err.	t	P>t	[95% conf. interval]
MAN	-1,866661	9,554649	-0,20	0,846	-21,07757 17,34425
LAR	-0,4373502	3,144084	-0,14	0,890	-6,758954 5,884254
INS	1,027553	0,9221748	1,11	0,271	-0,8266032 2,88171
STA	-0,1187689	8,552224	-0,01	0,989	-17,31417 17,07663
_cons	1,297124	1,066372	1,22	0,230	-0,8469605 3,441209

sigma_u	0,51496551
sigma_e	0,56763738
rho	0,4514619 (fraction of variance due to u_i)

F test that all u_i=0: F(25, 48) = 1,70

Prob > F = 0,0564

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp kết quả chạy mô hình từ phần mềm STATA 17)

4.1.3. So sánh Pooled OLS với REM

0,0392 (có ý nghĩa thống kê ở mức 5%).

Tác giả tiếp tục thực hiện hồi quy ước lượng với REM. Dựa vào kết quả kiểm định Breusch and Pagan trong bảng 4 bên dưới, giá trị Prob > chibar2 =

Do đó, ước lượng theo mô hình REM phù hợp hơn so với mô hình Pooled OLS.

Bảng 4: Kết quả so sánh giữa mô hình Pooled OLS và REM

Random-effects GLS regression	Number of obs	=	78
Group variable: firm	Number of groups	=	26
R-squared:	Obs per group:		
Within = 0,0313	min	=	3
Between = 0,3880	avg	=	3,0
Overall = 0,2374	max	=	3
	Wald chi2(4)	=	15,52
corr(u_i, X) = 0 (assumed)	Prob > chi2	=	0,0037

ACC	Coefficient	Std. err.	z	P>z	[95% conf. interval]
MAN	-0,3439163	2,226966	-0,15	0,877	-4,70869 4,020857
LAR	-0,7666891	0,7041455	-1,09	0,276	-2,146789 0,6134107
INS	0,7338604	0,4288525	1,71	0,087	-0,106675 1,574396
STA	1,551565	0,7208612	2,15	0,031	0,1387029 2,964427
_cons	1,28559	0,2062037	6,23	0,000	0,8814378 1,689741
sigma_u	0,32903967				
sigma_e	0,56763738				
rho	0,25150363 (fraction of variance due to u_i)				

Breusch and Pagan Lagrangian multiplier test for random effects

ACC[firm,t] = Xb + u[firm] + e[firm,t]

Estimated results:

	Var	SD = sqrt(Var)
ACC	0,4971171	0,7050653
e	0,3222122	0,5676374
u	0,1082671	0,3290397

Test: Var(u) = 0

chibar2(01) = 3,10

Prob > chibar2 = 0,0392

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp kết quả chạy mô hình từ phần mềm STATA 17)

4.1.4. So sánh FEM với REM

Cuối cùng, tác giả thực hiện kiểm định hausman để so sánh ước lượng hồi quy giữa mô hình FEM và REM. Kết quả phân tích (bảng 5) cho thấy Prob > chi2 = 0,9864 (không có ý nghĩa thống kê). Do đó, mô hình ước lượng theo REM phù hợp hơn so với mô hình ước lượng theo FEM.

Bảng 5: Kết quả so sánh giữa mô hình FEM và REM

----Coefficients----				
	(b) fe	(B) re	(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) Std. err.
MAN	-1,866661	-0,3439163	-1,522745	9,291498
LAR	-0,4373502	-0,7666891	0,3293388	3,064219
INS	1,027553	0,7338604	0,2936931	0,8163895
STA	-0,1187689	1,551565	-1,670334	8,521789

b = Consistent under H0 and Ha; obtained from xtreg.
B = Inconsistent under Ha, efficient under H0; obtained from xtreg.
Test of H0: Difference in coefficients not systematic
chi2(4) = (b-B)'[(V_b-V_B)^(-1)](b-B)
= 0,35
Prob > chi2 = 0,9864
(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp kết quả chạy mô hình từ phần mềm STATA 17)
Bảng 6 bên dưới tóm tắt các kết quả thấy mô hình ước lượng REM là phù hợp thử nghiệm so sánh ba mô hình bao gồm Pooled OLS, FEM và REM. Kết quả cho

Bảng 6: Bảng kết lựa chọn giữa Pooled OLS, FEM và REM

Kiểm định	Pooled OLS và FEM	Pooled OLS và REM	FEM và REM
F – test	F(25, 48) = 1,7 Prob > F = 0,0564		
Breusch– Pagan		chibar2(01) = 3,10 Prob > chibar2 = 0,0392	
Hausman			Chi2 (4) = 0,35 Prob > chi2 = 0,9864
Kết quả	Chọn FEM	Chọn REM	Chọn REM

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp kết quả chạy mô hình từ phần mềm STATA 17)

4.2. Kiểm định các trường hợp khuyết tật mô hình

Tiếp theo, tác giả tiến hành kiểm định các trường hợp khuyết tật của mô hình do vi phạm giả định, bao gồm: (1) Kiểm định đa cộng tuyến, (2) Kiểm định phần dư có phân phối chuẩn, (3) Kiểm định phương sai không đổi và (4) Kiểm định tự tương quan.

4.2.1. Kiểm định đa cộng tuyến

Kiểm định đa cộng tuyến được thực hiện bằng cách dựa vào giá trị VIF. Kết quả VIF được thể hiện trong bảng 7. Kết quả cho thấy tất cả giá trị VIF đều nhỏ hơn 10, điều này cho thấy không có đa cộng tuyến.

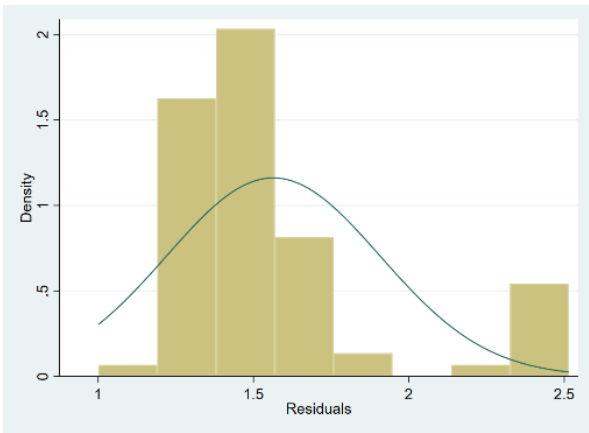
Bảng 7: Kết quả VIF

Variable	VIF	1/VIF
LAR	5,33	0,187464
STA	3,64	0,274994
INS	2,32	0,430481
MAN	1,27	0,789851
Mean VIF	3.14	

(Nguồn: Tổng hợp kết quả chạy mô hình từ phần mềm STATA 17)

4.2.2. Kiểm định phần dư có phân phối chuẩn

Biểu đồ hình 1 minh họa phần dư có phân phối chuẩn. Hình dạng biểu đồ cho thấy phần dư trong mô hình nghiên cứu có phân phối chuẩn.



Hình 1:Biểu đồ phần dư có phân phối chuẩn

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp kết quả chạy mô hình từ phần mềm STATA 17)

4.2.3. Kiểm định phương sai không đổi

Để kiểm định phương sai thay đổi trong ước lượng REM, tác giả thực hiện kiểm định Breusch – Pagan. Kết quả phân

tích (bảng 8) cho thấy, giá trị Prob > chi2 = 0,0392 (có ý nghĩa thống kê ở mức 5%). Điều này cho thấy mô hình này tồn tại hiện tượng phương sai thay đổi.

Bảng 8: Kết quả kiểm định Breusch - Pagan

Breusch and Pagan Lagrangian multiplier test for random effects

$$ACC[firm,t] = Xb + u[firm] + e[firm,t]$$

Estimated results:

Var	SD	= sqrt(Var)
ACC	0,4971171	0,7050653
e	0,3222122	0,5676374
u	0,1082671	0,3290397

Test: Var(u) = 0

$$\text{chibar2}(01) = 3,10$$

$$\text{Prob} > \text{chibar2} = 0,0392$$

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp kết quả chạy mô hình từ phần mềm STATA 17)

4.2.4. Kiểm định tự tương quan

Để kiểm tra giả định tự tương quan, tác giả thực hiện kiểm định Breusch – Godfrey. Kết quả phân tích (bảng 9) cho

thấy ước lượng $\text{Prob} > F = 0,0000$. Như vậy, mô hình xảy ra hiện tượng tự tương quan.

Bảng 9: Kiểm định Breusch - Godfrey

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H0: no first-order autocorrelation

$$F(1, 25) = 52,645$$

$$\text{Prob} > F = 0,0000$$

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp kết quả chạy mô hình từ phần mềm STATA 17)

Như vậy, kết quả kiểm tra bốn giả định của mô hình cho thấy, có hai giả định không bị vi phạm đó là hiện tượng đa cộng tuyến và phân phối chuẩn của phần dư. Tuy nhiên, giả định phương sai không đổi và tự tương quan bị vi phạm. Để khắc phục các vi phạm giả định này, tác giả phải thực hiện hồi quy bằng ước

lượng bình phương bé nhất tổng quát khả thi FGLS.

4.3. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Kết quả kiểm định giả thuyết bằng mô hình ước lượng FGLS được trình bày trong bảng 10.

Bảng 10: Kết quả hồi quy mô hình FGLS

Cross-sectional time-series FGLS regression

Coefficients: generalized least squares

Panels: heteroskedastic

Correlation: common AR(1) coefficient for all panels (0,2728)

Estimated covariances	=	26	Number of obs	=	78
Estimated autocorrelations	=	1	Number of groups	=	26
Estimated coefficients	=	5	Time periods	=	3
			Wald chi2(4)	=	95,65
			Prob > chi2	=	0,0000

ACC	Coefficient	Std. err.	z	P>z	[95% conf. interval]
MAN	-0,4324619	1,558133	-0,28	0,781	-3,486347 2,621423
LAR	-0,7251845	0,4339859	-1,67	0,095	-1,575781 0,1254122
INS	0,6802223	0,3345604	2,03	0,042	0,0244959 1,335949
STA	1,657068	0,359111	8,61	0,000	0,953223 2,360912
_cons	1,278949	0,1484316	8,62	0,000	0,9880283 1,569869

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp kết quả chạy mô hình từ phần mềm STATA 17)

Kết quả phân tích cho thấy, nhân tố sở hữu của nhà quản lí (MAN) có giá trị $P>z = 0,781$ (không có ý nghĩa thống kê) và hệ số $\beta_1 = -0,432$. Như vậy, giả thuyết thứ nhất (H_1) đề xuất rằng sở hữu của nhà quản lí có tác động ngược chiều đến thiện trọng kế toán không được chấp nhận. Tiếp theo, nhân tố sở hữu của cổ đông lớn (LAR) có giá trị $P>z = 0,095$ (có ý nghĩa thống kê ở mức 10%) và hệ số $\beta_2 = -0,725$ ($\beta_2 < 0$). Điều này cho thấy giả thuyết thứ hai (H_2) đề xuất rằng sở hữu của cổ đông lớn có tác động ngược chiều đến thiện trọng kế toán được chấp nhận. Nhân tố sở hữu của cổ đông tổ chức (INS) có giá trị $P>z = 0,042$ (có ý

nghĩa thống kê ở mức 5%) và hệ số $\beta_3 = 0,68$ ($\beta_3 > 0$). Như vậy, giả thuyết thứ ba (H_3) đề xuất rằng Sở hữu của cổ đông tổ chức có tác động cùng chiều đến thiện trọng kế toán được chấp nhận. Cuối cùng, nhân tố sở hữu của cổ đông nhà nước (STA) có giá trị $P>z = 0,000$ và hệ số $\beta_4 = 1,657$ ($\beta_4 > 0$). Điều này cho thấy, giả thuyết thứ tư (H_4) đề xuất rằng Sở hữu của cổ đông nhà nước có tác động cùng chiều đến thiện trọng kế toán được chấp nhận. Như vậy, trong các giả thuyết đề xuất, kết quả nghiên cứu cho thấy, giả thuyết H_3 được chấp nhận, giả thuyết H_2 không được chấp nhận. Kết quả kiểm định các giả thuyết được tóm tắt trong bảng 11.

Bảng 11: Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Nội dung giả thuyết	Kì vọng	Kết quả
H_1	Sở hữu của nhà quản lí có tác động ngược chiều đến thiện trọng kế toán	-	0
H_2	Sở hữu của cổ đông lớn có tác động ngược chiều đến thiện trọng kế toán	-	-
H_3	Sở hữu của cổ đông tổ chức có tác động cùng chiều đến thiện trọng kế toán	+	+
H_4	Sở hữu của cổ đông nhà nước có tác động cùng chiều đến thiện trọng kế toán.	+	+

Ghi chú: +: Tác động cùng chiều, -: Tác động ngược chiều, 0: Không tác động.

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy sở hữu của cổ đông lớn có tác động ngược chiều đến thận trọng kế toán. Điều này có nghĩa là sở hữu của cổ đông lớn càng cao thì việc thực hiện thận trọng kế toán càng thấp. Như vậy, khi các ngân hàng TMCP niêm yết trên TTCK Việt Nam có tỉ lệ sở hữu của cổ đông lớn cao hơn, kết quả nghiên cứu với các bằng chứng thực nghiệm cho rằng họ sẽ thực hiện thận trọng kế toán ở mức thấp hơn, tức là không ghi nhận lỗ một cách kịp thời. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, sở hữu của cổ đông tổ chức và sở hữu của cổ đông nhà nước đều có tác động cùng chiều đến thận trọng kế toán. Điều này có nghĩa là sở hữu của cổ đông tổ chức và sở hữu của cổ đông nhà nước càng cao

thì việc thực hiện thận trọng kế toán càng cao. Như vậy, các ngân hàng TMCP niêm yết trên TTCK Việt Nam có xu hướng tăng việc thực hiện thận trọng kế toán, tức là ghi nhận lỗ một cách kịp thời hơn khi các ngân hàng này có tỉ lệ sở hữu của cổ đông tổ chức cao hơn hay sở hữu của cổ đông nhà nước cao hơn.

Như vậy, việc thực hiện thận trọng kế toán của các ngân hàng TMCP niêm yết trên TTCK Việt Nam giai đoạn 2021–2023 chịu ảnh hưởng bởi sở hữu của cổ đông lớn, sở hữu của cổ đông tổ chức và sở hữu của cổ đông nhà nước. Điều này chứng tỏ ảnh hưởng lớn của các cổ đông đối với việc áp dụng thận trọng kế toán của các ngân hàng TMCP niêm yết trên TTCK Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ahmed, A. S., & Duellman, S. (2007). Accounting conservatism and board of director characteristics: An empirical analysis. *Journal of Accounting and Economics*, 43(2–3), 411–437.
- Basu, S. (1997). The conservatism principle and the asymmetric timeliness of earnings¹. *Journal of Accounting and Economics*, 24(1), 3–37.
- Chen, H., Chen, J. Z., Lobo, G. J., & Wang, Y. (2010). Association between borrower and lender state ownership and accounting conservatism. *Journal of Accounting Research*, 48(5), 973–1014.
- Cullinan, C. P., Wang, F., Wang, P., & Zhang, J. (2012). Ownership structure and accounting conservatism in China. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 21(1), 1–16.
- Doãn Thùy Dương. (2022). *Nghiên cứu mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng trong kế toán của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam* [Luận án tiến sĩ]. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- Eng, L. L., & Mak, Y. T. (2003). Corporate governance and voluntary disclosure. *Journal of Accounting and Public Policy*, 22(4), 325–345.
- Fan, J. P. H., & Wong, T. J. (2002). Corporate ownership structure and the informativeness of accounting earnings in East Asia. *Journal of Accounting and Economics*, 33(3), 401–425.

- Feltham, G. A. (1995). Valuation and Clean Surplus Accounting for Operating and Financial Activities. *Contemporary Accounting Research*.
- Healy, P. M. (1985). The effect of bonus schemes on accounting decisions. *Journal of Accounting and Economics*, 7(1–3), 85-107.
- Lafond, R., & Roychowdhury, S. (2008). Managerial ownership and accounting conservatism. *Journal of Accounting Research*, 46(1), 101-135.
- Lin, F., Wu, C.-M., Fang, T.-Y., & Wun, J.-C. (2014). The relations among accounting conservatism, institutional investors and earnings manipulation. *Economic Modelling*, 37, 164-174.
- Lin, Z. J., & Liu, M. (2009). The impact of corporate governance on auditor choice: Evidence from China. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 18(1), 44-59.
- Liu, S. (2019). The impact of ownership structure on conditional and unconditional conservatism in China: Some new evidence. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 34, 49-68.
- Noviyanti, A., & Agustina, L. (2021). Factors Affecting Accounting Conservatism in Indonesia. *Accounting Analysis Journal*, 10(2), 116-123.
- Ramalingegowda, S., & Yu, Y. (2012). Institutional ownership and conservatism. *Journal of Accounting and Economics*, 53(1–2), 98-114.
- Shuto, A., & Takada, T. (2010). Managerial ownership and accounting conservatism in Japan: A test of management entrenchment effect. *Journal of Business Finance & Accounting*, 37(7-8), 815-840.
- Võ Thị Thúc. (2023). Ownership structure, accounting conservatism and firm performance: Evidence from Vietnam [Luận án tiến sĩ]. Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Watts, R. L. (2003). Conservatism in accounting part I: Explanations and implications. *Accounting Horizons*, 17(3), 207-221.

**THE IMPACT OF CAPITAL OWNERSHIP STRUCTURE ON
ACCOUNTING CONSERVATISM: EMPIRICAL EVIDENCE FROM
VIETNAM'S LISTED BANKS**

Doan Thi Ngoc Diem

Nguyen Thi Kim Oanh

Dong Nai University

*Corresponding author: Doan Thi Ngoc Diem - Email: diemdoan140703@gmail.com

(Received: 25/2/2025, Revised: 11/3/2025, Accepted for publication: 22/5/2025)

ABSTRACT

This study aims to analyze the impact of capital ownership structure on accounting conservatism in Vietnam's listed commercial banks. Using the model proposed by Feltham (1995) to measure accounting conservatism, the study analyzes financial

statements and annual reports from 26 joint-stock commercial banks listed on Vietnam's three stock exchanges—Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE), Hanoi Stock Exchange (HNX), and UPCOM—during the period from 2021 to 2023, resulting in observations. Employing panel data with Pooled OLS, FEM, and REM regression models, the findings reveal that institutional ownership and state ownership positively influence accounting conservatism, whereas large shareholders' ownership has a negative effect. These insights are valuable for commercial banks and other stakeholders, including investors and policymakers.

Keywords: *Capital ownership structure, large shareholders' ownership, state ownership, institutional ownership, managerial ownership, accounting conservatism*